

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

**Kết thúc ngày 30/06/2015**

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K**

# MỤC LỤC

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>1</b>	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	<b>1 – 2</b>
<b>2</b>	<b>Báo cáo kết quả công tác xoát sét</b>	<b>3 – 4</b>
<b>3</b>	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được xoát sét</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	11 – 26
	<i>Phụ lục 01: Bảng kê chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn</i>	27 – 29



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty") được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149122 lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo:

### Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn	Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	100%

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

Do những sai phạm cá nhân của ông Nguyễn Văn Dĩnh, nguyên là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc và bà Hà Thị Thu Huyền, nguyên là Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng của Công ty với tội danh "làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức", trong quá trình điều tra, ngày 29/05/2015, Cơ quan An ninh đã bắt tạm giam ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Hà Thị Thu Huyền để phục vụ điều tra. Theo đó, Công ty đã miễn nhiệm 3 thành viên HĐQT và 2 thành viên Ban Giám đốc Công ty, đồng thời bổ nhiệm 3 thành viên HĐQT và 2 thành viên Ban Giám đốc mới tại ngày 30/06/2015. Cụ thể, đến thời điểm lập báo cáo này, danh sách thành viên HĐQT và Ban Giám đốc như sau:

### Hội đồng quản trị

Ông Đinh Ngọc Tuyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Vũ Văn Ván	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Kiều Công Hoạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Nguyễn Văn Dung	Thành viên	
Ông Trương Quang Nhân	Thành viên	

### Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Thu Hiền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/01/2016
Ông Đinh Ngọc Tuyền	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015, miễn nhiệm ngày 25/01/2016
Ông Vũ Văn Ván	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Nguyễn Văn Dĩnh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015
Ông Kiều Công Hoạt	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2015

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.



**Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ**

- Cùng với việc bắt tạm giam ông Nguyễn Văn Dĩnh và bà Hà Thị Thu Huyền, ngày 29/05/2015, Cơ quan An ninh đã tạm thu giữ toàn bộ chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính của Công ty từ tháng 04 năm 2015 trở về trước.
- Theo yêu cầu của Đơn vị kiểm toán, Ban điều hành Công ty đã gửi Công văn số 271/2015/CV ngày 04/12/2015 đề nghị Kiểm toán viên tiên nhiệm cung cấp lại các tài liệu liên quan đến số dư tại thời điểm 31/12/2014 của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, đến thời điểm này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại thời điểm 31/12/2014 của các khoản mục nêu trên, do đó, chúng tôi chưa thể cung cấp đầy đủ theo yêu cầu của Đơn vị kiểm toán. Đồng thời, chúng tôi không thể giải trình được sự thiếu hụt giữa việc kiểm kê thực tế so với số dư trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015 của nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá có giá trị là 242.564.891.549 đồng và khoản chênh lệch thấp hơn giữa tiền thuế phải nộp theo ghi nhận trên sổ sách so với tiền thuế phải nộp theo thông báo của Cơ quan thuế số tiền 9.307.261.383 đồng, cũng như khoản chênh lệch thấp hơn giữa số vốn góp vào Công ty TNHH Chợ Bắc Kạn theo ghi nhận trên sổ sách so với số vốn góp theo biên bản xác nhận góp vốn số tiền 8.200.000.000 đồng. Vì vậy, Công ty đã ghi nhận giá trị thiếu hụt của 2 khoản này về khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" chờ ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bắc Kạn, ngày 26 tháng 05 năm 2016

**TM Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**  
  
**LÊ THỊ THU HIỀN**





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com  
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 130A.4/BCKT - TC

### BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có giá trị là 351.460.863.936 đồng là số dư từ năm trước. Chúng tôi và Công ty đã có công văn gửi đến Kiểm toán viên tiền nhiệm đề nghị cung cấp các tài liệu chi tiết liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2014 của khoản mục này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chỉ nhận được bảng kê 44 công trình dở dang có giá trị là 178.547.884.307 đồng, chênh lệch thấp hơn so với số dư tại ngày 31/12/2014 là 179.994.352.268 đồng và chênh lệch thấp hơn so với số dư tại ngày 30/06/2015 là 172.912.979.629 đồng. Nếu chúng tôi được tiếp cận đến các tài liệu liên quan đến khoản mục trên, chúng tôi có thể đã nhận thấy các vấn đề có thể cần phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Chúng tôi đã phát hành thư đối chiếu công nợ đến hầu hết các đối tượng công nợ của các khoản mục "Phải thu khách hàng", "Trả trước cho người bán", "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu khác", "Phải trả cho người bán", "Người mua trả tiền trước" và "Phải trả khác". Tuy nhiên, đến thời điểm phát



hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được bất cứ bản xác nhận nào từ các đối tượng công nợ. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra được tính đúng đắn của các khoản công nợ phát sinh trong kỳ mà không thể xác định được tính đúng đắn của các khoản mục công nợ này có đến thời điểm 01/01/2015.

- Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi chỉ được thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico, số liệu hợp nhất từ Công ty TNHH MTV Chợ Bắc Kạn được lấy trên báo cáo tài chính đơn vị này do Công ty cung cấp.

#### **Từ chối đưa ra kết luận**

Do sự hạn chế cũng như tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kết luận liệu có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2015, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.02 – Tài sản thiếu chờ xử lý (trang 16) là nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá thực tế thiếu so với sổ kế toán không rõ nguyên nhân và chênh lệch thuế phải nộp Ngân sách giữa sổ kế toán và thông báo của Cơ quan thuế, cũng như khoản chênh lệch thấp hơn giữa số vốn góp vào Công ty TNHH Chợ Bắc Kạn theo ghi nhận trên sổ kế toán so với số vốn góp theo biên bản xác nhận góp vốn. Công ty đã ghi nhận vào khoản mục này chờ ý kiến xử lý của Đại hội đồng Cổ đông.

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trung Kiên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1



kết thúc ngày 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.550.270.980.973</b>	<b>1.563.074.307.358</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>5.509.014.635</i>	<i>8.678.983.050</i>
1	Tiền	111		5.509.014.635	8.678.983.050
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>1.181.922.794.683</i>	<i>934.722.236.029</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		406.341.205.846	418.314.436.054
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		495.974.753.812	439.861.383.047
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.637.969.190	60.000.000.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		5.896.712.903	16.546.416.928
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.02	260.072.152.932	0
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.03</i>	<i>355.127.322.829</i>	<i>600.864.599.767</i>
1	Hàng tồn kho	141		355.127.322.829	600.864.599.767
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.711.848.826</i>	<i>18.808.488.512</i>
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.343.173.654	4.239.813.340
2	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.04	6.368.675.172	14.568.675.172
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>314.845.819.876</b>	<b>307.536.149.018</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>206.433.944.429</i>	<i>208.498.637.389</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	205.892.944.429	207.957.637.389
	- Nguyên giá	222		326.036.152.501	319.530.788.865
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.143.208.072)	(111.573.151.476)
2	TSCĐ vô hình	227	V.06	541.000.000	541.000.000
	- Nguyên giá	228		541.000.000	541.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>107.778.975.440</i>	<i>98.432.066.838</i>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	107.778.975.440	98.432.066.838
<i>V</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.08</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		600.000.000	600.000.000
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>32.900.007</i>	<i>5.444.791</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		32.900.007	5.444.791
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>1.865.116.800.849</b>	<b>1.870.610.456.376</b>



kết thúc ngày 30/06/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.341.660.423.526</b>	<b>1.398.722.428.333</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.300.993.954.525</b>	<b>843.656.142.414</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		81.024.544.645	88.171.795.479
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	19.020.160.197	9.712.898.814
3	Phải trả người lao động	314		838.100.000	862.676.000
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	14.348.422.169	152.793.769.857
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	233.678.932.374	511.207.124
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	948.184.392.103	587.704.392.103
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.899.403.037	3.899.403.037
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.666.469.001</b>	<b>555.066.285.919</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331		1.856.468.983	0
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	2.923.555.078
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	38.810.000.018	552.142.730.841
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>523.456.377.323</b>	<b>471.888.028.043</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>523.456.377.323</b>	<b>471.888.028.043</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		494.325.000.000	394.325.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		494.325.000.000	394.325.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		24.780.000.000	24.780.000.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.630.000)	(1.630.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		32.117.856.717	32.117.856.717
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.764.849.394)	20.666.801.326
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.666.801.326	16.716.848.814
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48.431.650.720)	3.949.952.512
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>1.865.116.800.849</b>	<b>1.870.610.456.376</b>

Lập, ngày 26 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

LÊ THỊ THU HIỀN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 (*)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	2.149.000.000	14.058.927.295	158.678.664.897	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	0	0	1.160.402.186	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.149.000.000	14.058.927.295	157.518.262.711	
Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1.459.625.486	8.917.314.549	95.284.319.449	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		689.374.514	5.141.612.746	62.233.943.262	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	0	6.771	3.115.322.862	
Chi phí tài chính	22	VI.19	5.000.000.000	51.826.283.626	51.752.272.061	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.000.000.000	51.826.283.626	51.760.958.904	
Chi phí bán hàng	24		0	0	0	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		497.792.865	1.735.457.628	2.258.862.452	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24+(25+26)}	30		(4.808.418.351)	(48.420.121.737)	11.338.131.611	
Thu nhập khác	31		0	3.914.640	83.580.187	
Chi phí khác	32	VI.20	0	15.443.623	5.874.920.857	
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	(11.528.983)	(5.791.340.670)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.808.418.351)	(48.431.650.720)	5.546.790.941	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	0	0	2.242.571.021	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.808.418.351)	(48.431.650.720)	3.304.219.920	
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70	VI.22	0	(48.431.650.720)	3.304.219.920	
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			0	0	0	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0	(1.094)	93	



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN NA RÌ HAMICO**

Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

kết thúc ngày 30/06/2015

(\*) Đây là kỳ đầu tiên Công ty lập Báo cáo cho Quý 2, do đó không có số liệu so sánh kỳ này năm trước.

Người lập biểu



**NGUYỄN THỊ HỒNG MINH**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ HỒNG MINH**

Lập, ngày 26 tháng 05 năm 2016



Giám đốc

**LÊ THỊ THU HIỀN**



kết thúc ngày 30/06/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	(48.431.650.720)	5.546.790.941
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	8.570.056.596	11.191.366.201
- Các khoản dự phòng	3	0	(8.686.843)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.771)	(3.115.322.862)
- Chi phí lãi vay	6	51.826.283.626	51.760.958.904
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	11.964.682.731	65.375.106.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(44.231.766.036)	(122.809.628.526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.172.385.389	(56.574.059.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21.830.886.256)	62.898.816.105
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(27.455.216)	174.341.201
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.000.000.000)	(698.178.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(2.809.374.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	193.724.753	0
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.103.487.409)	(5.504.933.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	(61.862.802.044)	(59.947.910.882)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.178.696.963)	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(129.000.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	60.000.000.000	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.771	5.185.876
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	58.821.309.808	(128.994.814.124)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			



kết thúc ngày 30/06/2015

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.509.014.635	11.423.501.047
---	----	---------------	----------------

Lập, ngày 26 tháng 05 năm 2016

**Người lập biểu**



**NGUYỄN THỊ HỒNG MINH**

**Kế toán trưởng**



**NGUYỄN THỊ HỒNG MINH**

**Giám đốc**



**LÊ THỊ THU HIỀN**



kết thúc ngày 30/06/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 1 + 2**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico (sau đây được viết tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4700149122 lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở Công ty: Tổ Lũng Hoàn, phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn, Bắc Kạn.

Vốn điều lệ: 494.325.000.000 VND (Bốn trăm chín mươi bốn tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu đồng).

**Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập Báo cáo:**

**Công ty con**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn	Số 262, tổ 5, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	100%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở hợp nhất**

**Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.



**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:**

**Công ty con:**

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Chợ Bắc Kạn	Bắc Kạn	41.800.000.000	100	Sản xuất, thương mại và dịch vụ

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:



kết thúc ngày 30/06/2015

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :** Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

##### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

##### 5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính



kết thúc ngày 30/06/2015

**- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác :**

**Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm :

- Chi phí bảo hiểm máy móc;
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**9.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**9.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.



kết thúc ngày 30/06/2015

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Lãi thuê tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 22%.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



kết thúc ngày 30/06/2015

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	5.487.259.767	8.521.374.254
Tiền gửi ngân hàng	21.754.868	157.608.796
<b>Cộng</b>	<b>5.509.014.635</b>	<b>8.678.983.050</b>

**2 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê	242.564.891.549	0
+ Nguyên liệu, vật liệu	104.021.652.782	0
+ Thành phẩm	30.904.161.475	0
+ Hàng hóa	107.639.077.292	0
Tiền chậm nộp thuế và phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế,....	9.307.261.383	0
Chênh lệch thấp hơn giữa số vốn góp vào Công ty TNHH Chợ Bắc Kạn theo ghi nhận trên sổ sách so với số vốn góp theo biên bản xác nhận góp vốn	8.200.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>260.072.152.932</b>	<b>0</b>

**3 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	193.570.460	0	97.034.555.523	0
Công cụ, dụng cụ	0	0	790.072.741	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn (*)	351.460.863.936	0	358.542.236.575	0
Thành phẩm	3.472.888.433	0	1.135.279.039	0
Hàng hóa	0	0	143.362.455.889	0
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>355.127.322.829</b>	<b>0</b>	<b>600.864.599.767</b>	<b>0</b>

(\*) Xem bảng kê chi tiết tại Phụ lục 01 – Bảng kê chi tiết giá trị các công trình dở dang tại thời điểm 01/01/2015.

**4 Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tạm ứng	863.747.172	9.063.747.172
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.504.928.000	5.504.928.000
- Ký quỹ mở Thạch anh Bằng Lăng	359.000.741	359.000.741
- Ký quỹ mở Vàng Pắc Lạng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ký quỹ mở Sắt Cốc Lót	117.627.259	117.627.259
- Ký quỹ mở Sắt Pù Ô	28.300.000	28.300.000
<b>Cộng</b>	<b>6.368.675.172</b>	<b>14.568.675.172</b>



5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	186.046.030.222	114.221.020.668	18.932.308.884	331.429.091	319.530.788.865
- Mua trong kỳ	0	6.505.363.636	0	0	6.505.363.636
Số dư cuối kỳ	186.046.030.222	120.726.384.304	18.932.308.884	331.429.091	326.036.152.501
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	56.494.806.140	42.726.512.908	12.198.008.876	153.823.552	111.573.151.476
- Khấu hao trong kỳ	4.529.335.188	3.174.694.940	781.542.207	84.484.261	8.570.056.596
Số dư cuối kỳ	61.024.141.328	45.901.207.848	12.979.551.083	238.307.813	120.143.208.072
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	129.551.224.082	71.494.507.760	6.734.300.008	177.605.539	207.957.637.389
2. Tại ngày cuối kỳ	125.021.888.894	74.825.176.456	5.952.757.801	93.121.278	205.892.944.429



**6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	541.000.000	541.000.000
Số dư cuối kỳ	541.000.000	541.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		0
Số dư đầu kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>		0
1. Tại ngày đầu kỳ	541.000.000	541.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ	541.000.000	541.000.000

**7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dự án Bô xit Cao Bằng	579.271.987	579.271.987
Dự án Cabonat	54.674.384.853	45.327.476.251
Mỏ Chì kẽm Cốc lốt Ngân Sơn	50.096.853.880	50.096.853.880
Dự án khai thác Đá vôi trắng Bản Nôm	23.636.364	23.636.364
Dự án khai thác Quặng Nephelin	527.272.727	527.272.727
Các công trình khác	1.877.555.629	1.877.555.629
<b>Cộng</b>	<b>107.778.975.440</b>	<b>98.432.066.838</b>



8	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đầu tư tài chính dài hạn khác	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
	- Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>600.000.000</b>	<b>0</b>	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>0</b>	<b>600.000.000</b>
9	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9.347.832.000			5.299.769.498
	Thuế tài nguyên			0			4.413.129.316
	Thuế giá trị gia tăng			1.869.566.400			0
	Phạt chậm nộp			6.863.178.597			0
	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế			936.183.200			0
	Thuế thu nhập cá nhân			3.400.000			0
	<b>Cộng</b>			<b>19.020.160.197</b>			<b>9.712.898.814</b>
10	Chi phí phải trả ngắn hạn						
	Chi phí lãi vay			14.348.422.169			152.793.769.857
	<b>Cộng</b>			<b>14.348.422.169</b>			<b>152.793.769.857</b>
11	Phải trả ngắn hạn khác						
	Lãi vay phải trả Ngân hàng BIDV về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn			232.995.885.958			0
	Kinh phí Công đoàn			0			5.302.920
	Các khoản phải trả khác			683.046.416			505.904.204
	<b>Cộng</b>			<b>233.678.932.374</b>			<b>511.207.124</b>
12	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						



	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng chi trả	Giá trị	Số có khả năng chi trả
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	948.184.392.103	948.184.392.103	587.704.392.103	587.704.392.103
Vay ngắn hạn VND	948.184.392.103	948.184.392.103	587.704.392.103	587.704.392.103
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	948.184.392.103	948.184.392.103	587.704.392.103	587.704.392.103
<b>Cộng</b>	<b>948.184.392.103</b>	<b>948.184.392.103</b>	<b>587.704.392.103</b>	<b>587.704.392.103</b>
<b>13 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng chi trả	Giá trị	Số có khả năng chi trả
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	38.810.000.018	38.810.000.018	552.142.730.841	552.142.730.841
Vay ngân hàng dài hạn VND	38.810.000.018	38.810.000.018	452.142.730.841	452.142.730.841
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	38.810.000.018	38.810.000.018	452.142.730.841	452.142.730.841
Trái phiếu chuyển đổi	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.810.000.018</b>	<b>38.810.000.018</b>	<b>552.142.730.841</b>	<b>552.142.730.841</b>



## 14 Vốn chủ sở hữu

## 14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	241.900.000.000	24.780.000.000	0	32.117.856.717	77.190.218.814	375.988.075.531
- Tăng vốn trong năm trước	152.425.000.000	0	0	0	0	152.425.000.000
- Lãi (lỗ) trong năm trước	0	0	0	0	3.949.952.512	3.949.952.512
- Mua cổ phiếu quỹ	0	0	(1.630.000)	0	0	(1.630.000)
- Chia cổ tức	0	0	0	0	(60.473.370.000)	(60.473.370.000)
- Số dư cuối năm trước	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	32.117.856.717	20.666.801.326	471.888.028.043
- Số dư đầu kỳ	394.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	32.117.856.717	20.666.801.326	471.888.028.043
- Tăng vốn trong kỳ	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000
- Lãi (lỗ) trong kỳ	0	0	0	0	(48.431.650.720)	(48.431.650.720)
Số dư cuối kỳ này	494.325.000.000	24.780.000.000	(1.630.000)	32.117.856.717	(27.764.849.394)	523.456.377.323



kết thúc ngày 30/06/2015

**14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

**a Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu	<b>394.325.000.000</b>	<b>394.325.000.000</b>
+ Vốn góp đầu kỳ	394.325.000.000	394.325.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	100.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	494.325.000.000	394.325.000.000

**b Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	<b>49.432.500</b>	<b>39.432.500</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	49.432.500	39.432.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	<b>163</b>	<b>163</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	163	163
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>49.432.337</b>	<b>39.432.337</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	49.432.337	39.432.337
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
<b>Cộng</b>	<b>49.432.337</b>	<b>39.432.337</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**14.3 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.117.856.717	32.117.856.717



kết thúc ngày 30/06/2015

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

15	Doanh thu	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.058.927.295	158.678.664.897
	<b>Cộng</b>	<b>14.058.927.295</b>	<b>158.678.664.897</b>
16	Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Thuế xuất khẩu	0	1.160.402.186
	<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1.160.402.186</b>
17	Giá vốn hàng bán	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	8.917.314.549	95.284.319.449
	<b>Cộng</b>	<b>8.917.314.549</b>	<b>95.284.319.449</b>
18	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.771	3.115.304.715
	<b>Cộng</b>	<b>6.771</b>	<b>3.115.304.715</b>
19	Chi phí tài chính	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay ngân hàng	47.076.283.626	49.350.000.000
	Lãi trái phiếu	4.750.000.000	2.410.958.904
	Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	0	(8.686.843)
	<b>Cộng</b>	<b>51.826.283.626</b>	<b>51.752.272.061</b>
20	Chi phí khác	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Tiền lãi chậm nộp thuế	15.409.551	4.577.182.759
	Chi phí khác	34.072	1.297.738.098
	<b>Cộng</b>	<b>15.443.623</b>	<b>5.874.920.857</b>
21	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(48.431.650.720)	5.546.790.891
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)	0	4.676.927.473
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	0	30.213.722
	Thu nhập chịu thuế	(48.431.650.720)	10.193.504.642
	Thuế TNDN phải nộp	0	2.242.571.021



kết thúc ngày 30/06/2015

	<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>2.242.571.021</b>
<b>22</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(48.431.650.720)	3.274.006.148
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	44.265.670	35.520.583
	<b>Cộng</b>	<b>(1.094)</b>	<b>92</b>
(*)	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Số ngày lưu hành trong kỳ</i>
	- Khối lượng cổ phiếu đầu kỳ	39.432.337	
	- Phát hành thêm trong kỳ	10.000.000	87
	<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>44.265.670</b>	



kết thúc ngày 30/06/2015

## 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt – Chi nhánh Hà Nội.

Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 như sau:

Chỉ tiêu theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Chỉ tiêu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Số tiền
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	60.000.000.000
Phải thu khác	Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.637.969.190
Tài sản dài hạn khác	Phải thu ngắn hạn khác	5.504.933.000
Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	6.358.402.931

Lập, ngày 26 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

NGUYỄN THỊ HỒNG MINH

LÊ THỊ THU HIỀN



**Phụ lục 01: Bảng kê chi tiết giá trị các công trình dở dang tại thời điểm 01/01/2015**

STT	Công trình	Giá trị hợp đồng	Chủ đầu tư
1	Hót đất sạt lở công trình đường Trần Hưng Đạo	179.434.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
2	San nền Trường tiểu học Phùng Chí Kiên	238.479.113	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
3	Kè chống xói lở cánh đồng Quan Nưa	1.192.322.950	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu Đồn Đền	878.576.000	Vườn quốc gia Ba Bể
5	Cải tạo đường trũng trước cổng Vườn Quốc Gia	205.088.614	Vườn quốc gia Ba Bể
6	Hệ thống xử lý thoát úng Trường THCS thị xã Bắc Kạn	801.812.672	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
7	Vườn ươm chè Tuyết San	683.114.600	Ban QLDA ngành NN &PTNT
8	Hồ chứa nước thuộc dự án Đồn Đền	2.137.559.724	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
9	Đường điện 35KV Đồn Đền	2.435.188.000	Vườn quốc gia Ba Bể
10	Trường tiểu học khu tái định cư Đồn Đền	937.425.400	Vườn quốc gia Ba Bể
11	Trạm xá khu tái định cư Đồn Đền - K.Luông	329.293.012	Vườn quốc gia Ba Bể
12	Đập Vàng Kè - Xã Nghĩa Tá	1.787.126.000	Ban QLDA ngành NN &PTNT
13	Kè chống xói Tổng Kện xã Dương Phong	1.047.370.000	Ban QLDA huyện Bạch Thông
14	Đường dân sinh khu tái định cư Đồn Đền	951.581.981	Vườn quốc gia Ba Bể
15	Kè chống xói Bó Lịn xã Vi Hương	435.721.481	Ban QLDA huyện Bạch Thông
16	Đường nội thị N2	603.852.729	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn



kết thúc ngày 30/06/2015

17	Kè chống xói Tổng Nèng	2.272.000.00	Ban QLDA ngành NN &PTNT
18	Kè chắn đất+ hệ thống thoát nước Đức Xuân II- thị xã Bắc Kạn.	540.183.635	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
19	Đường nội bộ khu dân cư ĐX II	1.875.900.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
20	Đường giao thông khu di dân xã Khang Ninh	1.866.700.00	Ban QLDA di dân tái định cư huyện Ba Bể
21	San ủi mặt bằng khu dân cư Đồn Đền- Khuổi Luồng	995.003.025	Vườn quốc Gia Ba Bể
22	San nền (giai đoạn II)	6.516.000.00	Trường dạy nghề
23	Đường từ thôn Khuổi Đảng đi thôn Ngoàn 1 Bỏ sung	16.500.000.000	Sở Giao thông vận tải
24	Thuỷ lợi Tổng Mụ	3.114.507.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
25	Đường Phia Khao - Pù Coòng	2.397 .000 .000	Vườn quốc gia Ba Bể
26	San nền bỏ sung (trường dạy nghề)	788.000.000	Trường dạy nghề
27	Hệ thống cấp nước SH Vườn quốc gia Ba Bể	2.082.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
28	Hệ thống cấp nước xã Yên Đĩnh	2.842.620.000	Trung tâm nước SH&VSMTNT
29	Hồ chứa nước Khuổi Dầy	2.960.000.000	Ban QLDA huyện Chợ Mới
30	Kè chống xói Khâu Vàng	9.010.000.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT
31	Đường từ ĐT 254- Bản Nhi	15.270.000.000	Ban QLDA huyện Chợ Đồn
32	Kè chống xói Tân Lập, huyện Chợ Đồn	3.301.370.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT



kết thúc ngày 30/06/2015

33	Hồ chứa nước Khau Khốt	2.234.733.000	Ban QLDA di dân TĐC huyện Ba Bể
34	Đường và đê bao chống lũ Bắc Sông Cầu	11.568.381.000	Ban QLDA ĐT&XD thị xã Bắc Kạn
35	Hệ thống CN PVSX Đồn Đền - Khuổi Luông	3.096.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
36	Hồ chứa nước số 2	12.306.000.000	Vườn quốc gia Ba Bể
37	Đường vào điểm Du lịch Thác Bạc - Ba Bể	3.578.900.371	Vườn Quốc Gia Ba Bể
38	Hồ sinh thái kết hợp bể bơi - Vườn Quốc gia	6.057.347.000	Vườn Quốc gia Ba Bể
39	Đường vòng tránh phòng thủ xã Sỹ Bình	15.452.780.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Kạn
40	Hạ Tầng kỹ thuật khu thể thao Tổng Địch	5.172.000.000	Sở Văn hoá TT và du lịch
41	Đường từ Cáp Trang xã Khang Ninh đến VQGGB	10.191.334.000	Vườn Quốc gia Ba Bể
42	Kè chống xói Chu Hương Ba Bể	4.989.000.000	Ban QLDA ĐT&XD huyện Ba Bể
43	Kè chống xói Tân Lập (Giai đoạn II)	2.232.130.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT Bắc Kạn
44	Nâng cấp đường 258	14.494.049.000	Ban QLDA ngành NN&PTNT Bắc Kạn
	<b>Cộng</b>	<b>178.547.884.307</b>	

NA RÌ HAMICO